

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco

Ngày 28/06/2024	53,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.2%	-	14.4%

DT thuần Q2/24
172
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.00 -1.1%
YoY: ▼36.0 -17.3%

LN thuần Q2/24
14.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.20 1.3%
YoY: ▲ 1.60 12.1%

LN sau thuế Q2/24
11.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.20 -1.8%
YoY: ▲ 1.20 11.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
8.8%
YoY: +/-▲ 0.2%

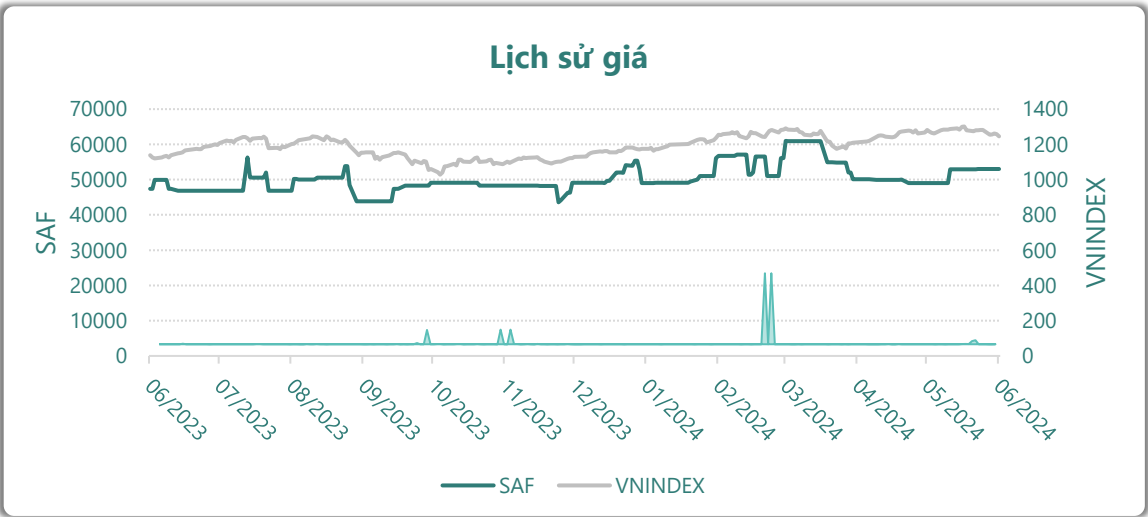
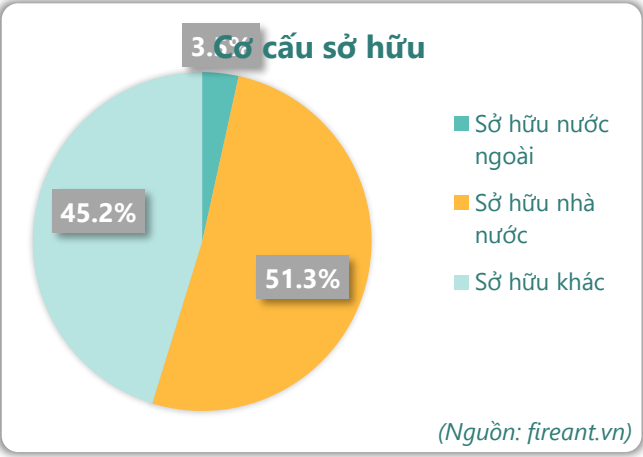
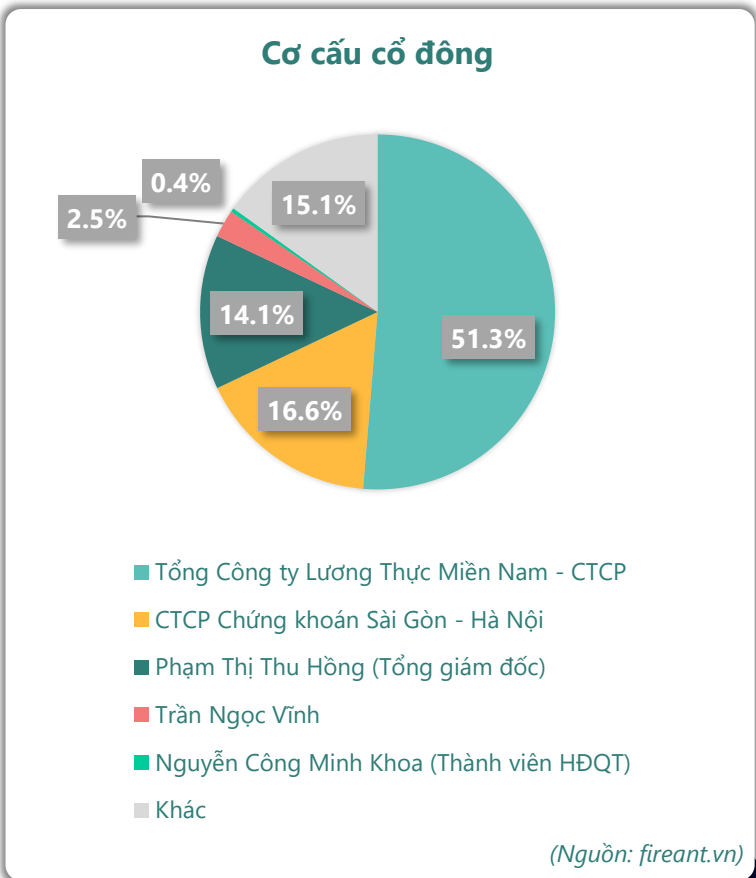
ROE (TTM) Q2/24
33.2%
YoY: +/-▲ 7.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	43,575 - 61,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	638
Số lượng CPLH (CP)	12,046,590
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180
Sở hữu nước ngoài	3.5%
Beta	0.44
EPS	4,201
P/E	12.6

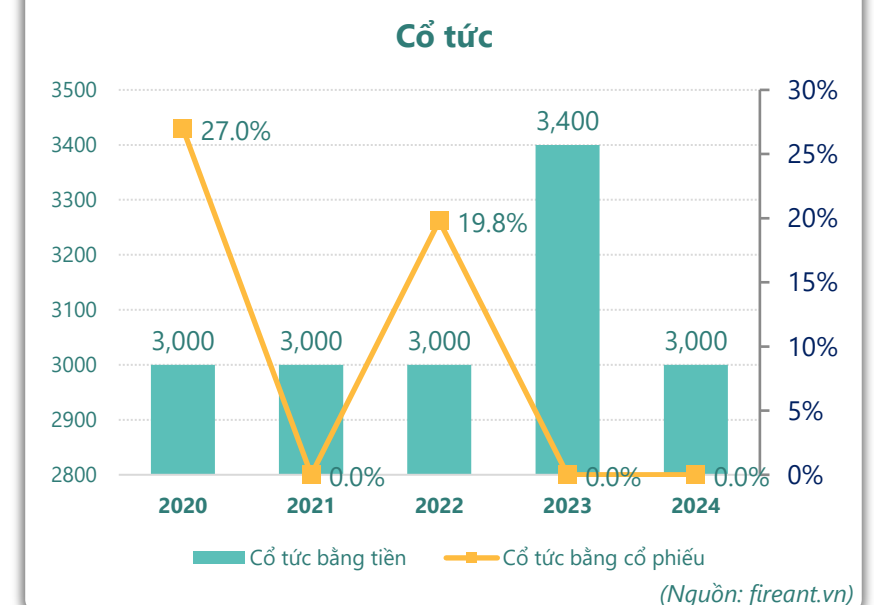
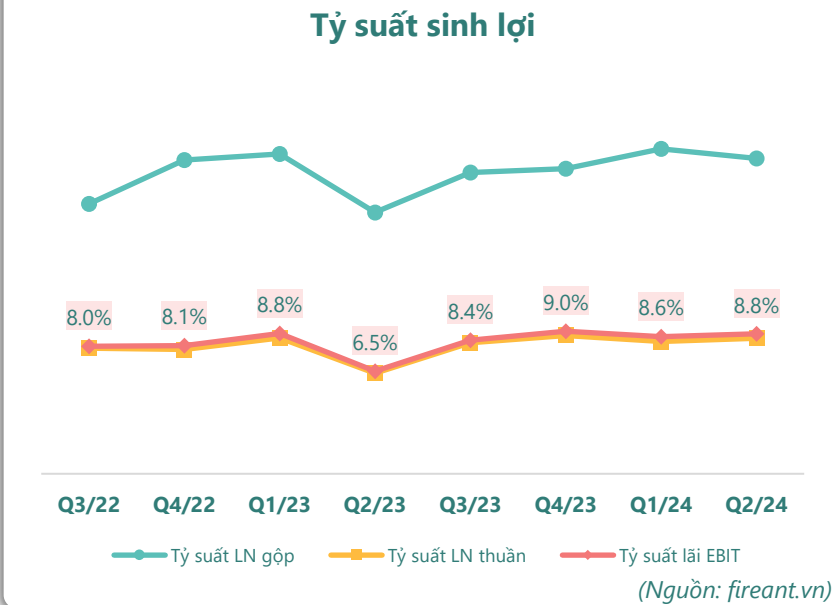
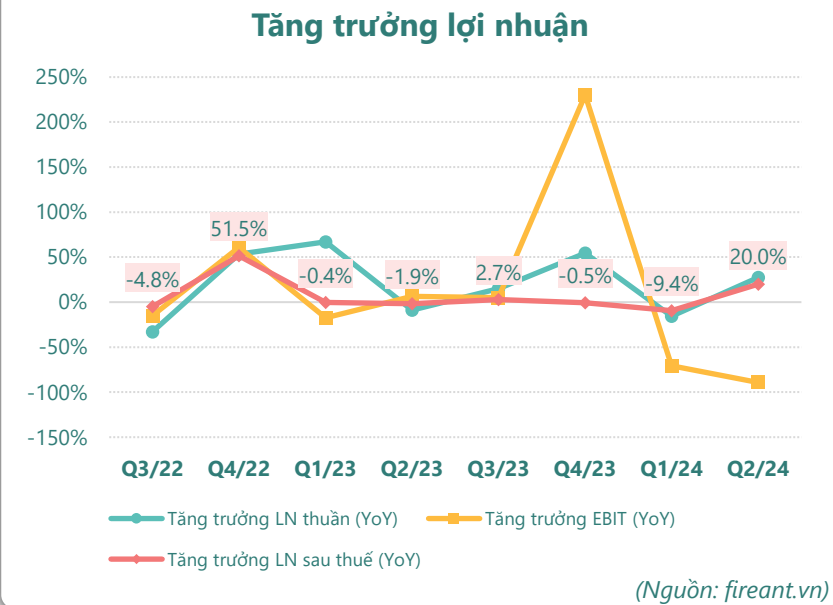
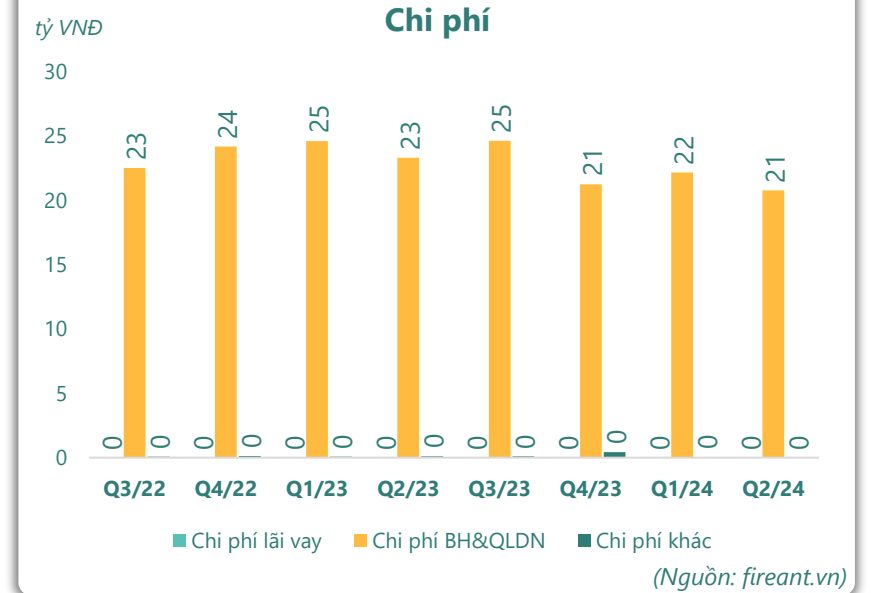
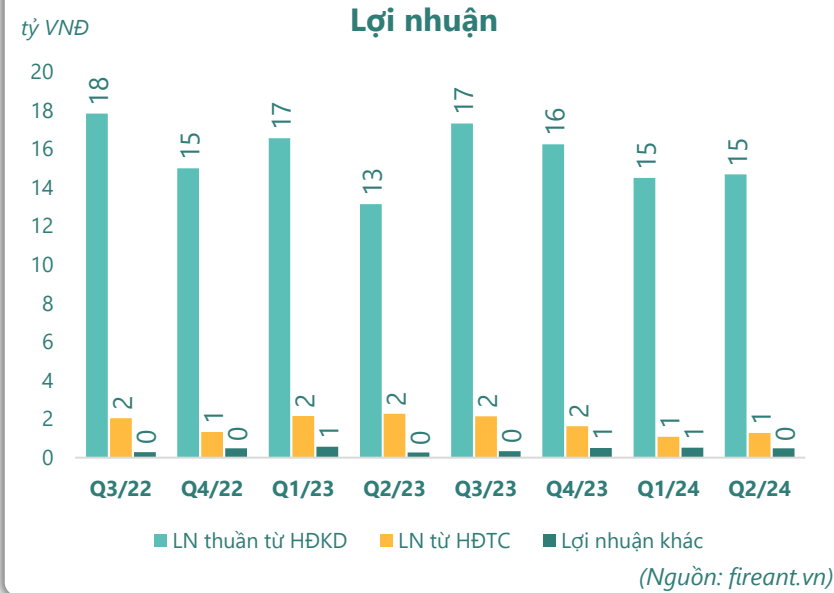
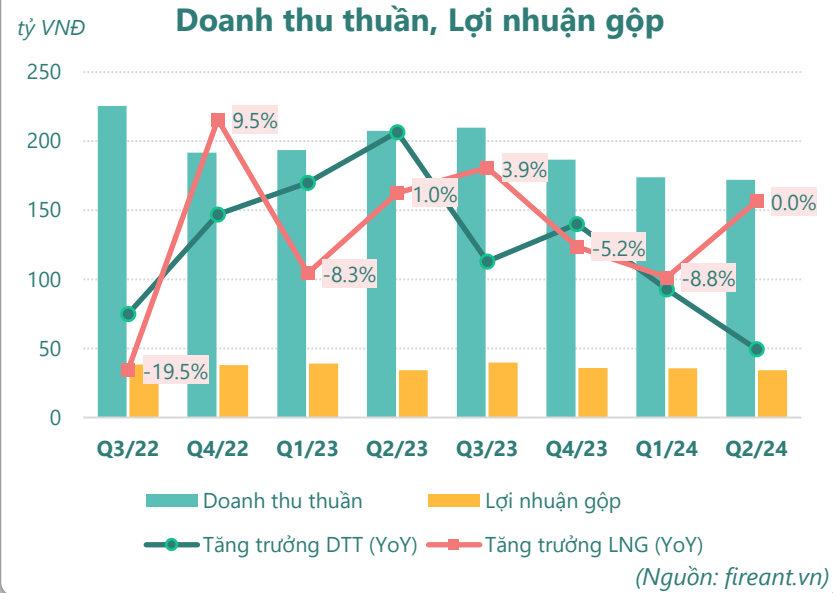
DT thuần 6T 2024
346
tỷ VNĐ
YoY: ▼55.0 -13.7%

LN thuần 6T 2024
29.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.50 -1.8%

LN sau thuế 6T 2024
23.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.60 -2.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH

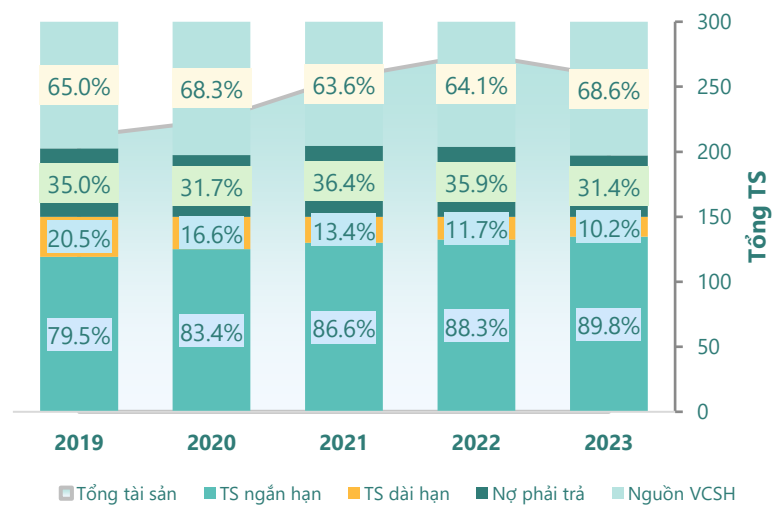




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

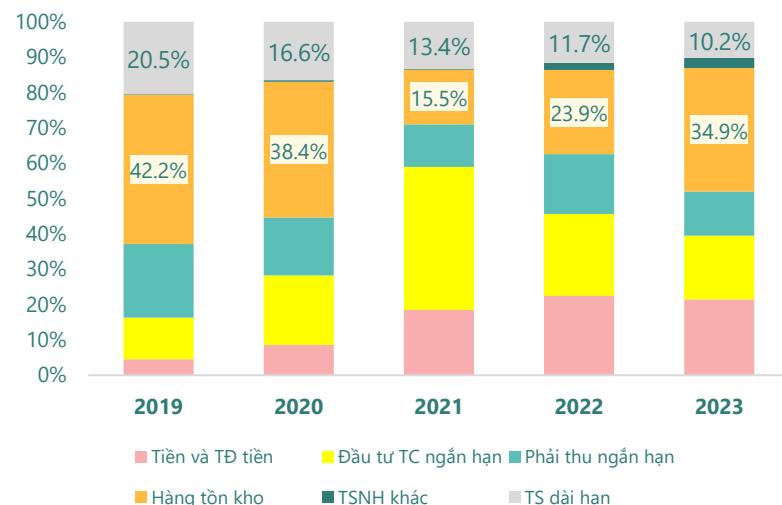
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

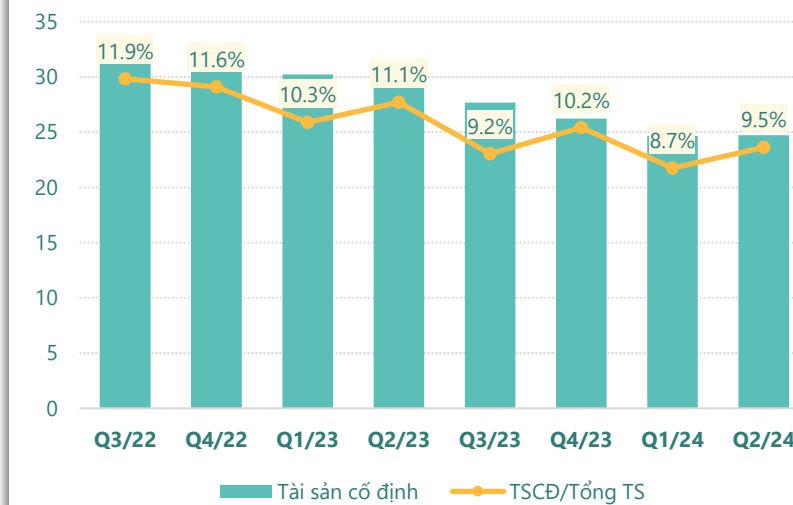
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

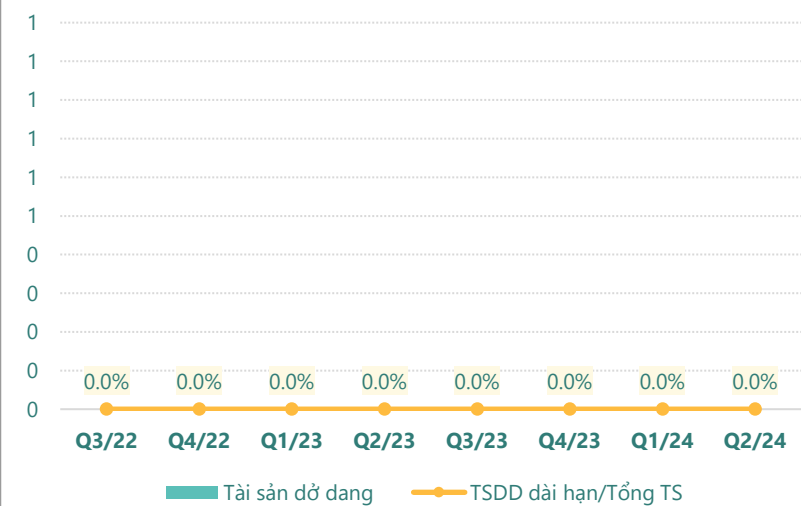
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

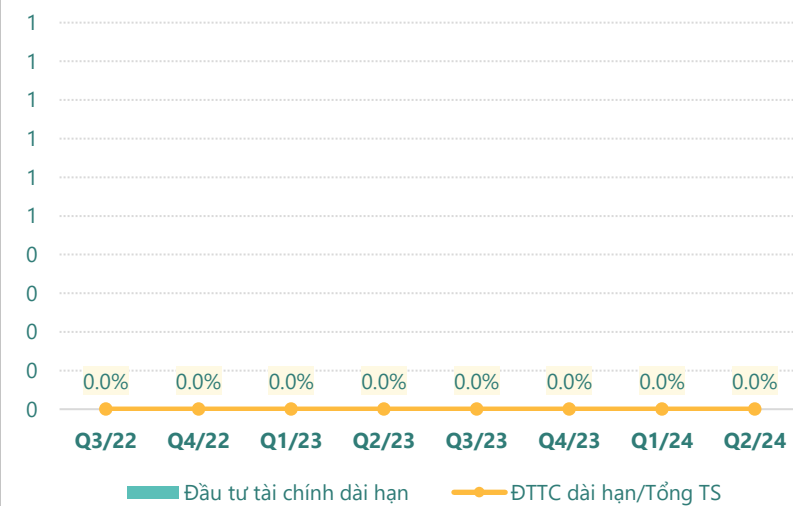
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

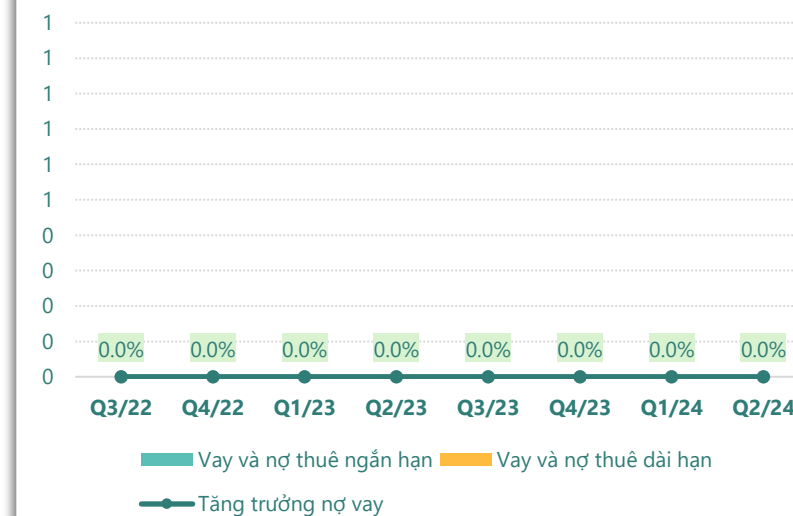
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

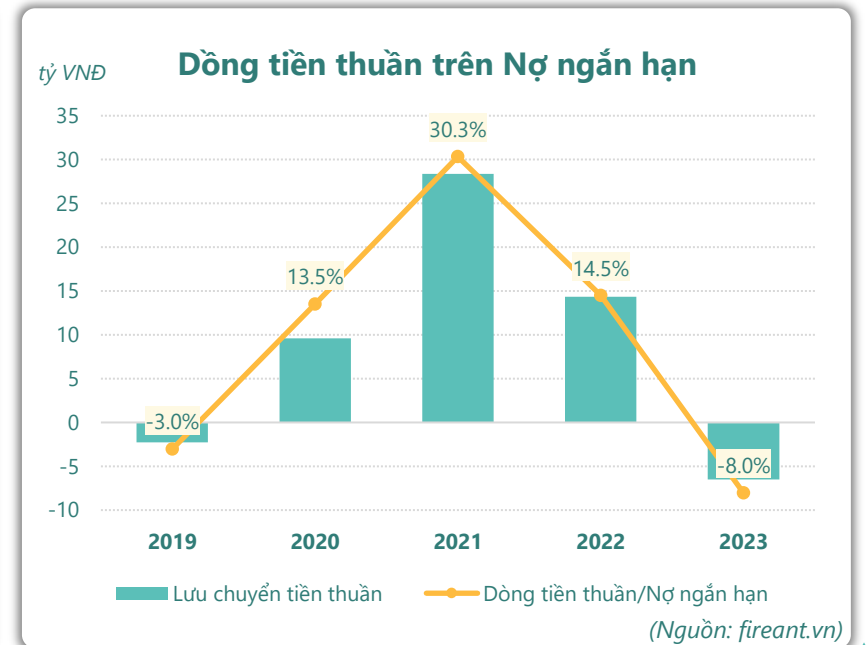
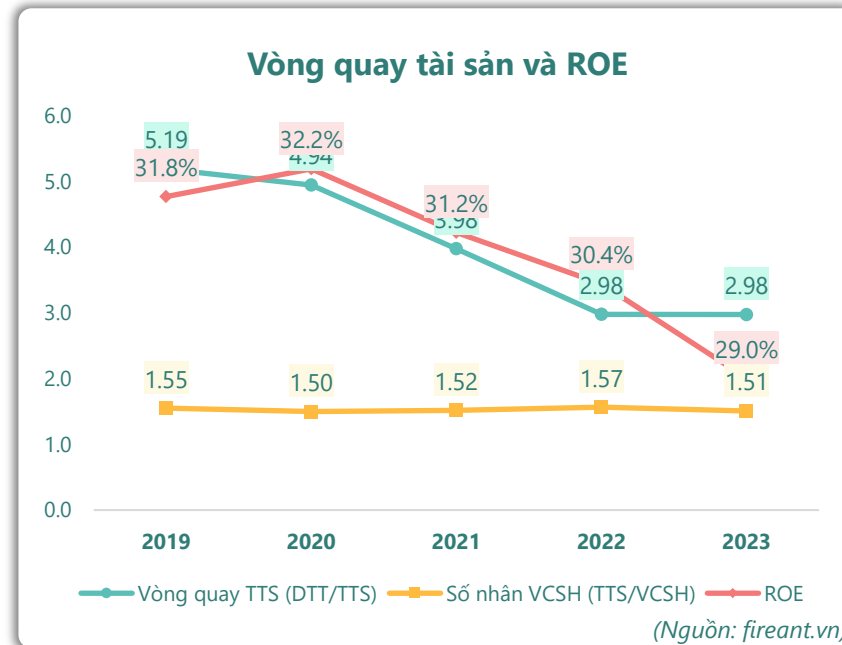
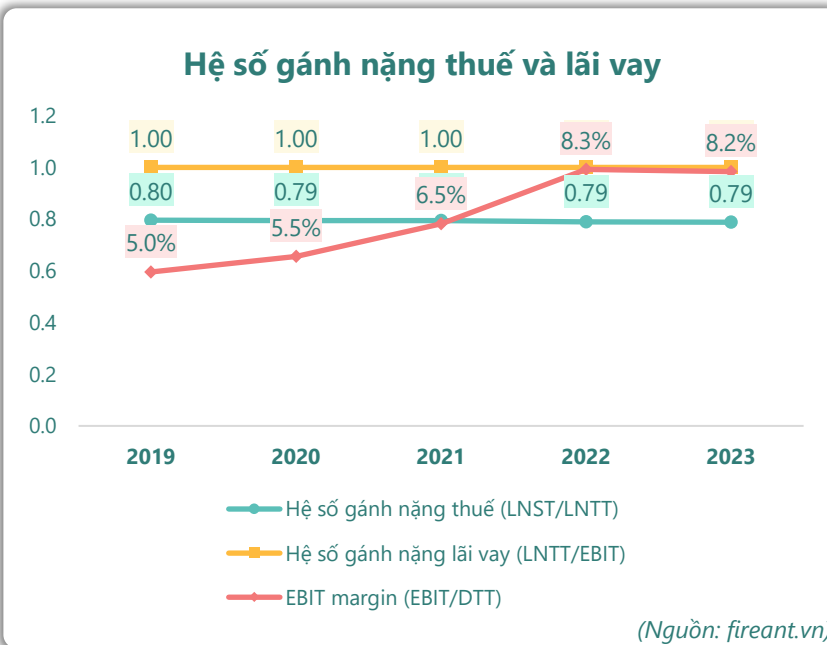
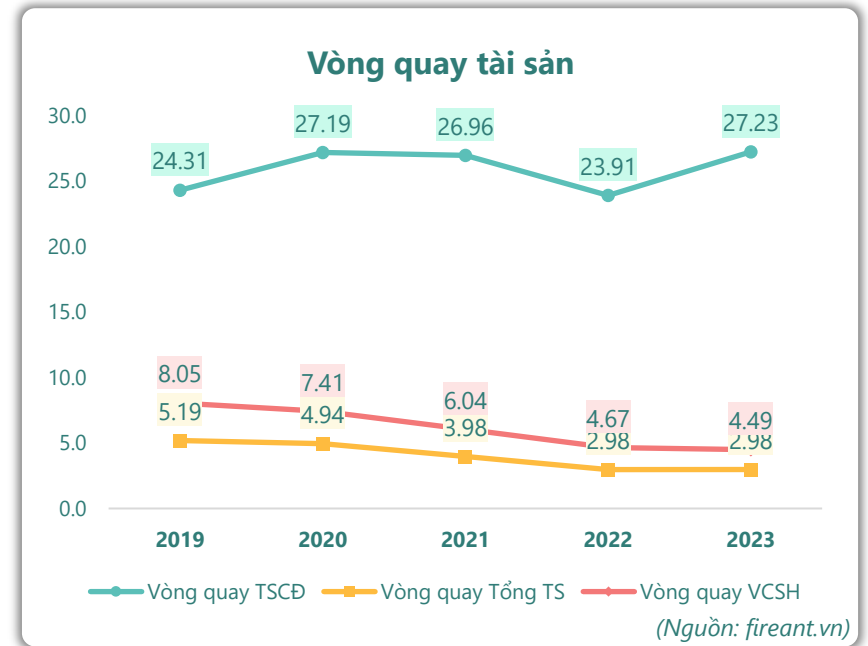
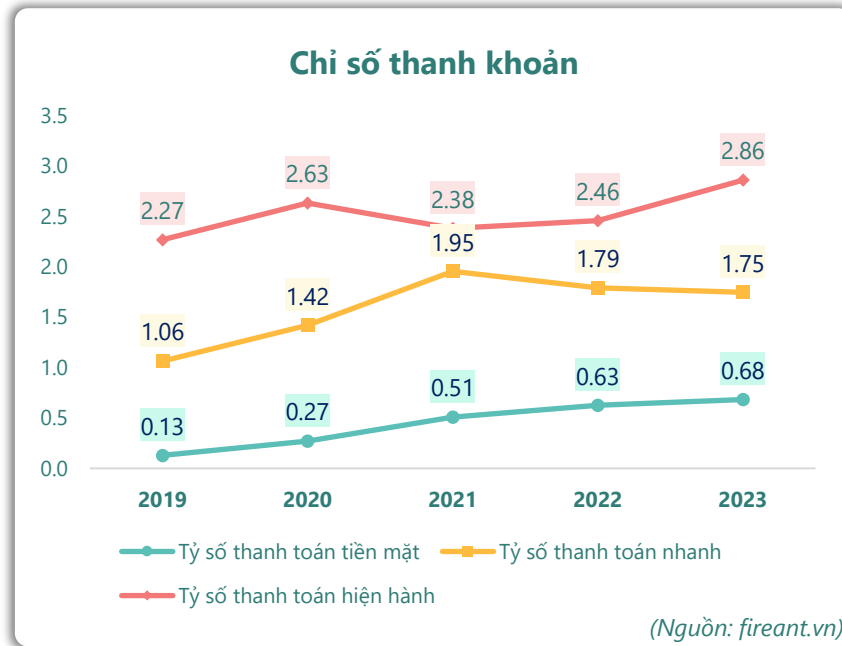
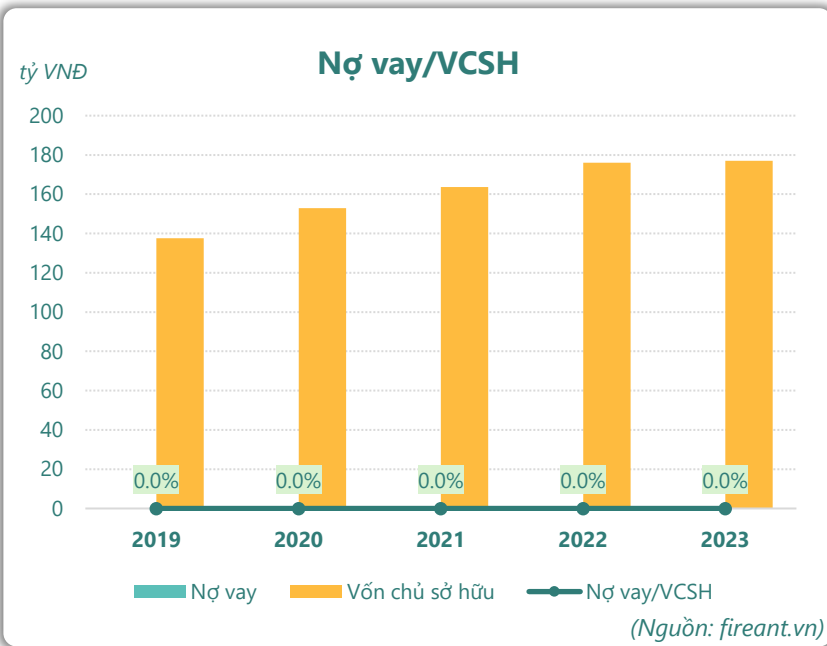
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	172	208	-17.3%	346	401	-13.7%
Giá vốn hàng bán	138	173	-20.3%	276	328	-15.8%
Lợi nhuận gộp	34.2	34.2	0.0%	69.8	73.2	-4.7%
Doanh thu HĐTC	1.37	2.31	-40.8%	2.56	4.68	-45.4%
Chi phí TC	0.09	0.02	371%	0.20	0.24	-15.4%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	-7.62	17.8	-143%	9.77	36.6	-73.3%
Chi phí QLDN	28.4	5.55	412%	33.2	11.4	192%
LN thuần từ HĐKD	14.7	13.1	12.1%	29.2	29.7	-1.8%
Lợi nhuận khác	0.48	0.27	78.3%	1.00	0.83	20.6%
LN trước thuế	15.2	13.4	13.2%	30.2	30.5	-1.2%
Lợi nhuận sau thuế	11.7	10.5	11.3%	23.6	24.2	-2.5%
LNST của CĐ cty mẹ	11.7	10.5	11.3%	23.6	24.2	-2.5%

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.25	-0.79	25.8	-16.1	10.5	20.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.03	-0.05	14.4	8.98	-11.5	-0.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-41.0	0	0	-35.6	-0.55
Tiền đầu kỳ	61.8	64.1	22.2	62.4	55.3	18.7
Lưu chuyển tiền thuần	2.22	-41.8	40.2	-7.10	-36.6	19.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	64.1	22.2	62.4	55.3	18.7	37.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	262	258	1.4%
Tài sản ngắn hạn	237	232	2.2%
Tiền và tương đương tiền	37.9	55.3	-31.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.5	46.5	28.0%
Phải thu ngắn hạn	38.0	32.2	18.1%
Hàng tồn kho	93.5	90.1	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	7.83	7.55	3.8%
Tài sản dài hạn	24.8	26.3	-5.8%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	24.7	26.2	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.01	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	107	81.0	31.7%
Nợ ngắn hạn	107	81.0	31.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.6	3.84	359%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	155	177	-12.5%
Vốn chủ sở hữu	155	177	-12.5%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

